

## LÝ THUYẾT THANH BIẾN THỂ PHẠM TRÚ (X-BAR THEORY): MỘT CÔNG CỤ HỮU HIỆU TRONG PHÂN TÍCH CÚ PHÁP

Võ Đại Quang<sup>1)</sup>

### 1. Lý thuyết thanh biến thể phạm trú: Một bộ phận của Ngữ pháp tạo sinh (Generative Grammar)

#### 1.1. Ngữ pháp tạo sinh

"Ngữ pháp tạo sinh là một khuynh hướng trong ngôn ngữ học hiện đại, là một trong các nhánh của ngữ pháp hình thức trong ngôn ngữ học xuất hiện với tư tưởng của Noam Chomsky trong thập niên giữa thế kỷ XX dựa vào sự mô tả ngôn ngữ dưới dạng các mô hình hình thức theo một kiểu xác định". Trong ngôn ngữ học tạo sinh, "ngữ pháp" có nghĩa là "sự mô tả triết đề về ngôn ngữ". "Tạo sinh" không có nghĩa là sản sinh hay sáng tạo. Nó là thuật ngữ toán học được sử dụng có điều chỉnh trong ngôn ngữ học và mang nghĩa "phù hợp hay không phù hợp trong nội bộ ngôn ngữ". Ngữ pháp tạo sinh gồm một tập hợp các chỉ dẫn hình thức xác định rõ tất cả những cấu trúc được chấp nhận như là bộ phận cấu thành của ngôn ngữ đang được nghiên cứu. Nói cách khác, ngữ pháp tạo sinh giúp nhận diện xem các yếu tố, cấu trúc, đơn vị nào phù hợp với nội bộ ngôn ngữ cụ thể.

Bộ phận chủ yếu của ngữ pháp tạo sinh là các phép cải biến. Vì vậy, ngữ pháp tạo sinh còn được gọi là ngữ pháp cải biến hoặc ngữ pháp chuyển đổi. Mục đích của ngữ pháp tạo sinh là miêu tả

năng lực ngôn ngữ của người nói, khám phá quy luật nội tại của cấu trúc ngôn ngữ. Cấu trúc ngôn ngữ được hình dung dưới dạng một "cơ chế" hoặc "kết cấu" nào đó. Kết cấu này được các nhà nghiên cứu quan sát trong quá trình hoạt động tự nhiên của ngôn ngữ. Đáng lưu ý hơn là, kết cấu này được đưa vào hoạt động bằng con đường nhân tạo phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học với mục đích tìm hiểu bản chất của ngôn ngữ và các mục đích ứng dụng khác. Ngữ pháp này được xây dựng như một hệ thống suy diễn. Dựa vào hệ thống này có thể giải thuyết một cách trực tiếp và hợp lý tất cả sự đa dạng của các chức năng của từ và các cấu trúc cú pháp trong diễn ngôn. Ngữ pháp tạo sinh bao gồm ba thành tố cơ bản: thành tố cú pháp học, thành tố ngữ nghĩa học và thành tố âm vị học. Trong cấu trúc của ngữ pháp tạo sinh, thành tố cú pháp học là thành tố trung tâm. Thành tố ngữ nghĩa học và thành tố âm vị học có chức năng chính yếu là giải thuyết cho thành tố cú pháp. Đóng góp đáng trân trọng nhưng cũng đã từng gây nhiều tranh cãi của ngữ pháp tạo sinh là hai khái niệm cơ bản: "cấu trúc chìm" và "cấu trúc nổi". Cấu trúc chìm của câu giải thích ý nghĩa của câu. Cấu trúc nổi chính là biểu hiện ngữ âm của câu. Diễn ngôn được mô tả bằng một hệ thuật ngữ của toàn bộ các quy tắc hoàn chỉnh cần

<sup>1)</sup> TS., Phòng Khoa học - Bồi dưỡng, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội.

yếu để sản sinh ra các câu - phát ngôn trong diễn ngôn. Các quy tắc này là những quy tắc khái quát, tổng hợp, bao trùm cả cú pháp học, hình thái học biến đổi từ, hình thái học câu tạo từ và âm vị học.

Mục đích cơ bản của lý thuyết ngôn ngữ học tạo sinh là thể hiện một cách hình thức hiểu biết trong tiềm thức của người bản ngữ về ngôn ngữ của họ. Hiểu biết đó được gọi là ngữ năng của người bản ngữ (native speaker competence). Cần phân biệt giữa "ngữ năng" (competence) và "ngữ hiện" (performance) - sự sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp và tư duy. Các nhà ngôn ngữ học tạo sinh không tập trung sự chú ý nhiều vào "ngữ hiện" do có sự can thiệp của các yếu tố ngoài ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong quá trình hành chức của ngôn ngữ. Câu hỏi mà ngữ pháp tạo sinh đặt ra là: Người bản ngữ có được tri thức gì về ngôn ngữ của mình một cách vô thức? Và đối tượng mà ngữ pháp tạo sinh cần giải thích là gì? Điều luôn được các nhà ngữ pháp học tạo sinh khẳng định là các ngôn ngữ đều có cấu trúc và việc sử dụng ngôn ngữ không chỉ đơn thuần là sự kết hợp các phần tử của ngôn ngữ.

## **1.2. Mỗi liên hệ giữa các thành tố của ngữ pháp tạo sinh**

Một trong những loại hình tri thức mà người sử dụng ngôn ngữ cần phải có là tri thức về phương thức mà các từ được kết hợp với nhau để tạo câu. Loại hình kiến thức này được gọi là kiến thức cú pháp. Ngoài ra, người sử dụng ngôn ngữ cần phải có hiểu biết về hình thái của các từ trong ngôn ngữ của mình. Loại kiến thức này được gọi là kiến thức hình thái học và là vấn đề quan tâm của thành tố hình thái học trong ngữ pháp

tạo sinh. Ngữ pháp tạo sinh có nhiệm vụ giải thích hiểu biết của người bản ngữ về nghĩa của từ và về mối liên hệ cũng như khả năng kết hợp ngữ nghĩa. Đây là đối tượng của thành phần nghĩa học. Cuối cùng là thành tố âm vị học. Thành tố này liên quan đến hiểu biết của người bản ngữ về ngữ âm của tiếng mẹ đẻ và về việc ngữ âm được tổ chức như thế nào trong hành chức.

Trong thành tố cú pháp của ngữ pháp tạo sinh tồn tại nhiều lý thuyết liên quan đến các cấu trúc cú pháp, các quy tắc tạo sinh. Lý thuyết thanh biến thể phạm trù (X - bar theory) là một hệ thống phân tích ngữ pháp có nhiệm vụ điều chỉnh, phát triển những tri thức truyền thống về cấu trúc của ngữ đoạn. Theo lý thuyết này, X là một biến thể phạm trù đại diện cho các từ loại như danh từ, động từ, tính từ, trạng từ và giới từ trong các hình thái cấu trúc ngữ đoạn tiêu chuẩn. Trong sơ đồ cấu trúc ngữ đoạn, những từ thuộc các từ loại này đóng vai trò như những thanh công cụ/ nấc thang đánh dấu các giai đoạn trung gian (intermediate stages) trong quá trình hình thành ngữ đoạn.

## **2. Đoản ngữ (phrase) và câu (sentence): Đối tượng hướng tới của lý thuyết thanh biến thể phạm trù**

### **2.1. Câu**

2.1.1. Cho đến nay, chưa có một định nghĩa nào về "câu" có thể làm hài lòng tất cả các nhà nghiên cứu. Mỗi định nghĩa thường chỉ nhấn mạnh một hoặc một số thuộc tính của thực thể "câu". Các định nghĩa truyền thống về câu thiên về việc mô tả chúng như những đơn vị hoàn chỉnh về ngữ pháp, ngữ nghĩa và có khả năng đứng độc lập. Cách hiểu như vậy có

năng đứng độc lập. Cách hiểu như vậy có thể được áp dụng cho nhiều câu nhưng không phải cho tất cả các câu. Trong diễn ngôn, người sử dụng ngôn ngữ thường lược bỏ một số thành phần câu để đảm bảo độ trôi chảy của diễn ngôn hoặc để tránh sự lặp lại không cần thiết. Hãy quan sát ví dụ sau:

- *Where are you going?*

- *To the pictures.*

Tập hợp "*To the pictures*" chỉ đóng vai trò như là lời đáp. Nghĩa đầy đủ của câu có thể được phục hồi từ ngữ cảnh. Những chiết đoạn của câu như vậy thường xuất hiện trong diễn ngôn nói và cũng ngày càng thông dụng trong diễn ngôn viết. Các câu tỉnh lược (elliptical sentences) là một trong những đặc điểm của tiểu thuyết và truyện ngắn mà mục đích là tái tạo lại các phát ngôn nói. Chúng cũng được sử dụng trong các quảng cáo và các thông báo. Nhà ngôn ngữ học Geoffrey Leech đặt tên cho phong cách như vậy là phong cách "thông tục quảng đại" (public colloquial). Theo quan sát của Leech, tần số xuất hiện ngày càng tăng của các câu tỉnh lược là một hiện tượng của nền văn hóa nhân loại cuối thế kỷ hai mươi.

Như vậy, câu vừa là đơn vị phong cách vừa là đơn vị ngữ pháp. Điều này đặt ra vấn đề là làm thế nào để có thể mô tả chúng một cách hình thức bằng các thuật ngữ ngữ pháp. Để có thể giải thích được cả loại câu hoàn chỉnh về ngữ pháp, ngữ nghĩa và cả câu tồn tại ở hình thức các chiết đoạn (fragments), cần bắt đầu bằng việc phân biệt hai loại câu: câu chưa hoàn chỉnh (minor) và câu hoàn chỉnh (major). Sự phân biệt về thuật ngữ này cho phép người nghiên cứu, vì các mục đích miêu tả ngữ pháp, tập trung

vào loại câu hoàn chỉnh (major sentences). Sự phân biệt này cũng cho phép nhận thức hai nhóm quy tắc: Nhóm các quy tắc ngữ pháp chi phối quá trình cấu tạo câu (sentence formation rules) và nhóm các quy tắc cấu tạo văn bản (text formation rules). Các quy tắc cấu tạo văn bản tác động lên câu khi chúng là những phần của diễn ngôn có liên kết (connected discourse). Tuy nhiên, có thể nói đến các mức độ không hoàn chỉnh có thể có trong câu. Hãy xem xét các câu sau:

(i) *And a half of a larger.*

(ii) *Mary denied letting the cat out.*

(iii) *She denied it.*

Câu (i) là câu không hoàn chỉnh vì thiếu thành phần chủ ngữ và động từ. Câu (ii) là câu hoàn chỉnh. Vấn đề ở đây là xếp câu (iii) vào loại câu nào? Với tư cách là một phát ngôn (utterance), nó phụ thuộc vào những câu đã được phát ra trước đó và người nghe không thể biết được các đại từ "*she*" và "*it*" nói về ai và cái gì. Sẽ không hợp lý khi coi câu này là câu không hoàn chỉnh vì nó có đầy đủ các thành phần câu (Grammatically complete). Có lẽ nên coi câu này là câu hoàn chỉnh được rút gọn (reduced major sentence). Một giải pháp hữu ích đối với sự lưỡng nan về phân loại như trong trường hợp này là nên có sự phân biệt giữa sự hoàn chỉnh về ngữ pháp (grammatical completeness) và hoàn chỉnh về ngữ nghĩa (semantic completeness) và coi các câu không hoàn chỉnh về ngữ pháp là những câu không đầy đủ. Sự phân biệt này cũng rất hữu ích trong việc phân loại các câu cách ngôn (aphorisms) như "*Easy come easy go*" hoặc các câu khuôn mẫu (formula) như "*goodby*". Đây là những câu không

hoàn chỉnh về ngữ pháp nhưng lại hoàn chỉnh về ngữ nghĩa. Nhìn nhận ở góc độ quan hệ giữa các cú trong câu, có thể nói đến các loại câu như câu đơn, câu ghép và câu phức. Câu thường được phân loại theo hình thức và chức năng. Về hình thức, các sách ngữ pháp thường nói đến các loại câu như câu tường thuật (declarative), câu nghi vấn (interrogative), câu mệnh lệnh (imperative) và câu cảm thán (exclamative). Các hình thức này tương ứng với các chức năng như kể (statement), hỏi (question), mệnh lệnh (command) và cảm thán (exclamation).

2.1.2. Các nhà cú pháp học tạo sinh thường chỉ giới hạn sự chú ý vào loại câu hoàn chỉnh (major) và coi việc cấu tạo các câu không đầy đủ (minor) là địa hạt nghiên cứu của các nhà ngữ pháp học văn bản hoặc các nhà nghiên cứu diễn ngôn. Nói cụ thể hơn, với mục đích tìm biết về phương thức các cấu trúc ngôn ngữ phản ánh cấu trúc của tư duy, các nhà cú pháp học tạo sinh thường chỉ chú ý đến hệ hình câu (sentence paradigms), đến những hình thái được lý tưởng hóa (idealised forms) mà những hệ hình, hình thái này bộc lộ những quy tắc liên quan đến việc kiến tạo câu. Những câu đầy đủ, tức những câu có đầy đủ các thành phần câu, là một trong hai đối tượng hướng tới của Lý thuyết thanh biến thể phạm trù. Một đối tượng phân tích khác mà lý thuyết này quan tâm là các hình thức biểu hiện quan hệ cú pháp của "đoạn ngữ" (phrase).

## 2.2. Đoạn ngữ (phrase)

"Đoạn ngữ" là gì? Đoạn ngữ là một đơn vị cú pháp thường bao gồm nhiều hơn một từ và nằm trung gian giữa từ (word) và cú (clause) trong câu. Giai đoạn trung gian trong các kết cấu là một

trong những vấn đề quan tâm của Lý thuyết thanh biến thể phạm trù. Trong hầu hết các khuynh hướng ngữ pháp hiện đại, đoạn ngữ được coi là hòn đá tảng của các lý thuyết cú pháp. Trong một đoạn ngữ, các từ riêng lẻ liên kết với nhau để tạo thành một thực thể cú pháp đơn nhất, có khả năng di chuyển và có thể được thay thế bởi một từ khác. Trong các câu sau, những từ được gạch chân có khả năng di chuyển và được thay thế: *The man went down the hill.*

*Down the hill went the man*  
(di chuyển).

*He went there* (thay thế).

Hai phép thử được sử dụng để xác định đoạn ngữ ở đây như sau: (i) Nếu một chuỗi từ có thể được dịch chuyển như một nhóm (group) thì chúng có thể tạo thành một đoạn ngữ (phép dịch chuyển); (ii) Nếu một chuỗi từ có thể được thay thế bằng một từ đơn nhất thì chúng có thể tạo thành một đoạn ngữ (phép thay thế).

Các đoạn ngữ được tạo thành từ các thực từ. Nói chính xác hơn, có thể coi các đoạn ngữ là kết quả phóng chiếu của các thực từ này. Các đoạn ngữ có thể chứa trong lòng chúng các đoạn ngữ khác. Nguyên lý lồng chứa (embedding) là nguyên lý quan trọng về cách thức mà các đoạn ngữ kết nối với nhau để tạo thành các câu.

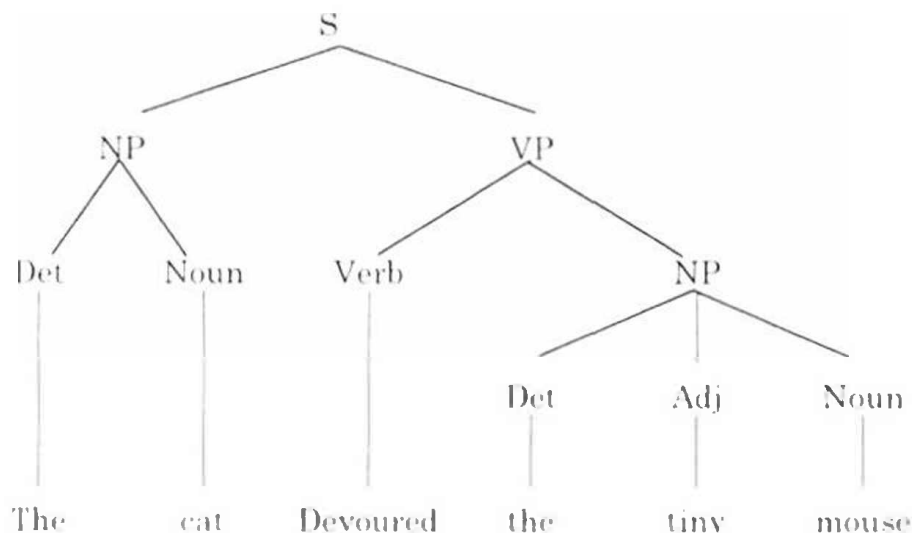
Mỗi đoạn ngữ bao gồm một hoặc nhiều hơn một từ đóng vai trò là chính tố (head). Chính tố là bộ phận gốc của danh ngữ (basis). Danh ngữ gốc có thể được mở rộng khi có các bổ tố trước (premodifiers) hoặc/và bổ tố sau (postmodifiers). Các từ thực hiện chức năng bổ tố phụ thuộc chủ yếu vào kiểu loại đoạn ngữ bởi vì đặc tính của chính tố trong đoạn ngữ quy

định đặc tính của toàn bộ đoạn ngữ. Danh ngữ có thể được mở rộng cả ở phía trước và phía sau chính tổ bằng một loạt các từ. Trong khi đó, chính tổ trong giới ngữ có khả năng được bổ nghĩa rất hạn hẹp. Với Lý thuyết thành biên thể phạm trù, hoàn toàn có thể nhận biết được sự giống nhau về cấu trúc của các loại đoạn ngữ. Ngoài bộ phận chính tổ, các bổ tổ (modifiers) có thể được chia tách theo phương diện chức năng thành tác tử định khuôn ngữ đoạn (specifier), trạng ngữ (adjunct) và bổ ngữ (complement). Lý thuyết thành biên thể phạm trù còn có khả năng mô tả một cách chính xác hơn các giai đoạn trung gian giữa đoạn ngữ đầy đủ và các yếu tố cấu thành. Phần (1) dưới đây của bài viết sẽ trình bày kỹ hơn về khả năng này. Do tính linh hoạt và khả năng cú pháp của các đoạn ngữ, các câu thường được miêu tả thông qua các đoạn ngữ cấu thành câu. "Ngữ pháp học cấu trúc ngữ đoạn" (phrase structure grammar) cung cấp các quy tắc về quá trình câu tạo câu. Công thức  $S \rightarrow NP + VP$  là một quy tắc viết lại (rewrite rule) chỉ ra một cách

khái quát rằng một câu đơn bao gồm một danh ngữ và một động ngữ. Những bàn luận trên cho thấy rằng: Đoạn ngữ là thực thể không thể không xét tới trong phân tích cú pháp. Vấn đề cần được khẳng định lại ở đây là: Đoạn ngữ cũng là đối tượng hướng tới của Lý thuyết thành biên thể phạm trù trong ngữ pháp tạo sinh.

### 3. Sơ đồ hình cây (Tree diagram): một trong những hình thức thường được sử dụng để biểu hiện các quan hệ cú pháp của ngữ pháp tạo sinh

Sơ đồ hình cây là loại sơ đồ được sử dụng rộng rãi trong ngôn ngữ học để hiển thị cấu trúc tầng bậc nội tại của đơn vị câu. Gốc của cây nằm ở đỉnh của sơ đồ và được biểu hiện bằng ký hiệu S (sentence). Các nhánh đi xuống của cây tương ứng với các lớp hạng được xưng danh bằng các quy tắc. Cấp độ đầu tiên dưới "câu" là các đoạn ngữ (phrases). Sau đó là các từ loại (word classes). Các từ riêng lẻ nằm ở hàng cuối. Ví dụ:



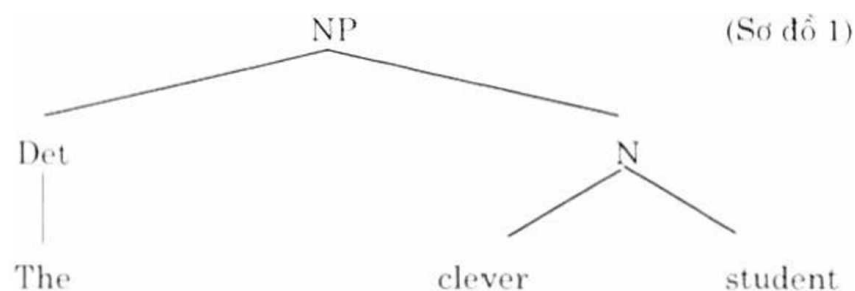
Trong sơ đồ hình cây, tồn tại nguyên tắc "chi phối" (dominance). Mỗi điểm giao nhau được gọi là một nút (node). Nút trên chi phối nút dưới. Chẳng hạn, nút có ký hiệu S chi phối tất cả các từ phía dưới nó. Nó trực tiếp chi phối nút dưới gần nhất là các nút có ký hiệu NP và VP. Nút VP lại chi phối tất cả các từ phía dưới nhưng trực tiếp nhất là Verb và NP. Nếu hai phạm trù cùng được phái sinh từ một nút thì chúng được coi là những phạm trù thuộc cùng một cấp độ. Ưu điểm của sơ đồ hình cây là nó tương minh hóa được các quan hệ cú pháp giữa các thành tố của câu. Các thành tố là những đơn vị thuộc cùng lớp hạng (từ, cụm từ) được sử dụng để tạo câu. Trong ví dụ trên, "the cat" là thành tố đích thực của câu. Trong khi đó, tập hợp từ "devoured the" không phải thành tố trực tiếp. Tương tự, sơ đồ hình cây cũng có khả năng làm bộc lộ các quan hệ chức năng trong câu. Chẳng hạn, cùng trong ví dụ trên, chủ ngữ của câu được nhận diện là NP ở cấp độ dưới nút S; bổ ngữ của câu được nhận diện là NP thuộc cùng cấp độ với nút Verb phía dưới nút VP.

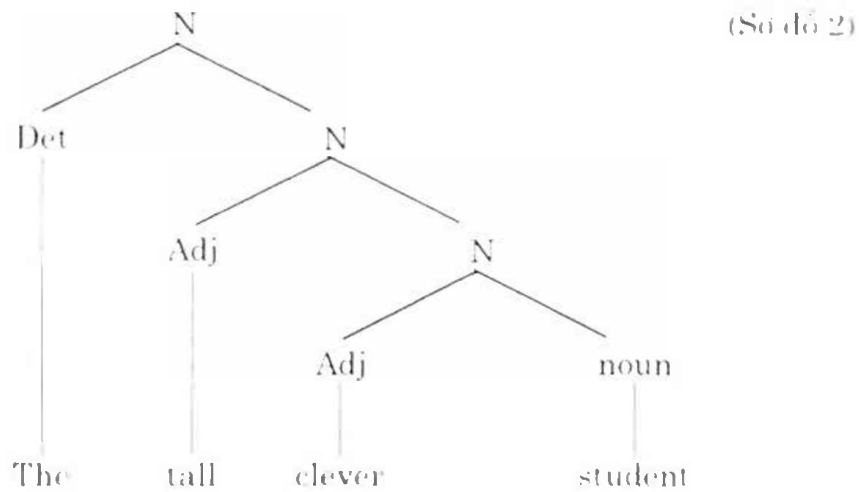
#### 4. Cấu trúc ngữ đoạn: Quan hệ phóng chiếu (Projection) hay quan hệ vị tính (Predication) giữa các thành tố?

##### 4.1. Mô hình thanh biến thể phạm trù sơ khởi (Primitive *x*-bar model)

Thanh biến thể phạm trù có khả năng thể hiện được các giai đoạn trung

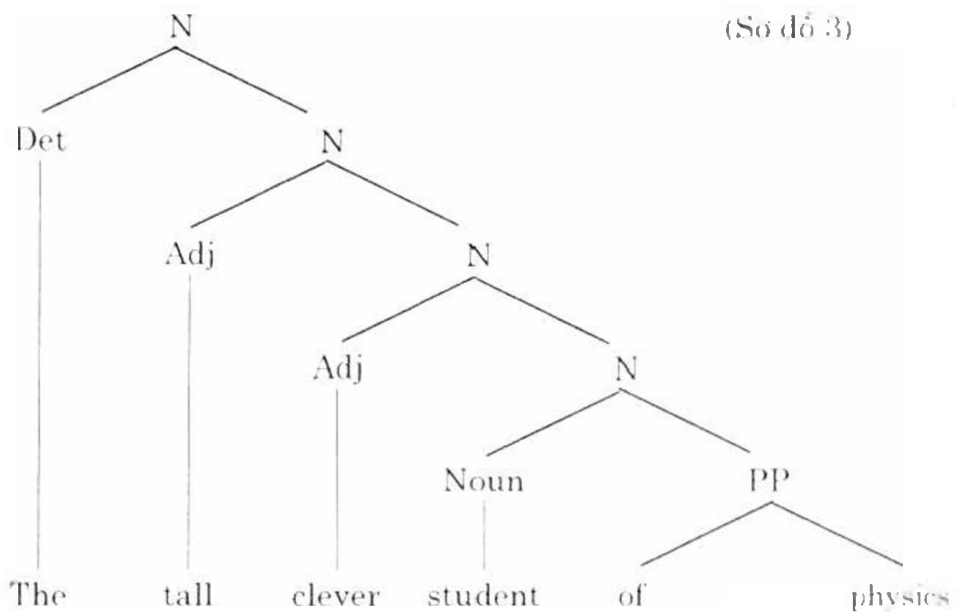
gian trong quá trình cấu thành ngữ đoạn - Điều mà các quy tắc cú pháp trước lý thuyết này không thực hiện được. Sau đây là một ví dụ. Trong tập hợp từ "the clever student" thì "student" là một danh từ và "the clever student" là một danh ngữ. Nhưng, câu hỏi được đặt ra là: Vậy thì "clever student" thuộc kiểu loại phạm trù nào? Nó là một đơn vị lớn hơn một danh từ nhưng lại nhỏ hơn một danh ngữ. Nói cách khác, có phải nó nằm ở vị trí trung gian giữa một ngữ và một từ hay không? Các nhà ngôn ngữ học giải quyết khó khăn này bằng cách định danh cho nó là "thanh (công cụ) danh từ" (noun bar). Như vậy là, danh ngữ "the clever student" bao gồm một từ chỉ xuất "the" và một thanh công cụ danh từ "clever student". Đến lượt mình, thanh danh từ lại bao chứa một tính từ "clever" và một danh từ "student" (Xem sơ đồ 1). Nếu chúng ta mở rộng danh ngữ trên thành "the tall clever student" thì sẽ lại có một tập hợp trung gian khác: "tall clever student". Để giải quyết vấn đề này, có thể đặt thêm một thanh công cụ danh từ nữa vào chiếc thang biểu hiện các quan hệ cú pháp (Xem sơ đồ 2). Lần này, để biểu thị rằng NP là bậc thang cuối cùng trong sơ đồ, NP có thể được xưng danh là NP<sup>0</sup> (thanh đôi - double noun bar).





Số đồ hình cây sẽ phức tạp hơn nếu danh ngữ được mở rộng bằng các bộ tố trước (premodifiers) hoặc / và bộ tố sau (postmodifiers): “*The tall clever student*

*of physics*”. Trong trường hợp này, cần thiết phải nhận biết giai đoạn trước khi bộ tố trước được thêm vào. Cấu trúc mới này được thể hiện trong số đồ 3 sau đây:



Các bộ ngữ (complements) tồn tại trong mối quan hệ gắn bó với chính tố (head) hơn so với mối quan hệ giữa chính tố và các bộ tố (modifiers). “*Tall*” và “*clever*” không chỉ bổ nghĩa (modify) cho “*student*” mà cho cả “*student of physics*”. Sử dụng hệ thuật ngữ của ngữ pháp phân tích thành tố trực tiếp, có thể thấy

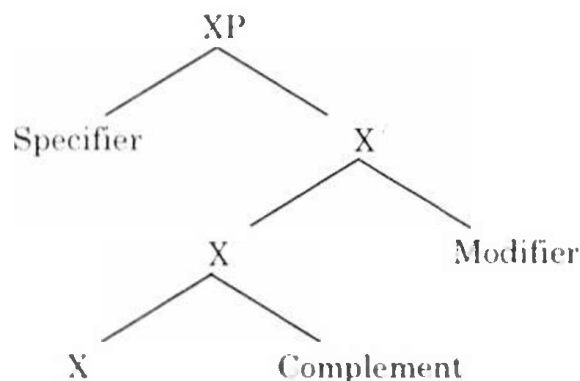
rằng, bộ ngữ được xếp trong cùng khung cấp độ với chính tố (sisters of the head). Trong khi đó, các bộ tố nằm trong cùng thang cấp độ với thành danh từ. Bằng cách như vậy, có thể kết nối các quan hệ chức năng với các quan hệ hình thức. Ở tầng trên cùng của sơ đồ hình cây, từ chỉ xuất (determiner), với vai trò là tác tử

định khuôn ngữ đoạn (specifier), giúp mở rộng thanh công cụ danh từ thành danh từ đôi (double noun bar) hoặc danh ngữ. Điều lý thú ở đây là, không chỉ các danh ngữ mà là tất cả các loại đoạn ngữ khác đều có cấu trúc như nhau. Tất cả các đoạn ngữ này đều bao chứa các phạm trù trung gian (hay còn được gọi là các thanh công cụ). Các quá trình trung gian này đều có thể được mô tả theo phương thức giống như phương thức được sử dụng để mô tả cấu trúc của danh ngữ.

Đối với các động ngữ, luôn có một chính tố bắt buộc là một động từ tải nghĩa từ vựng (lexical verb) và các đơn vị khác phụ thuộc vào chính tố này. Các tác

tử định khuôn ngữ đoạn (specifiers) là tác tử chỉ thể hoàn thành ("have") và thể tiếp diễn ("be"): "has been singing". Các bổ tố bao gồm trạng ngữ chỉ cách thức (manner adverbials) - "has been singing badly" và các giới ngữ (prepositional phrases) - "has been singing out of tune". Bổ ngữ (complements) là những yếu tố giúp phân loại động từ thành các tiểu phạm trù như động từ ngoại động hay nội động từ.

Bằng việc sử dụng kí tự X như là một biến thể phạm trù đối với các nhãn hiệu chỉ lớp hạng khác nhau, hoàn toàn có thể biểu hiện cấu trúc của ngữ đoạn như trong sơ đồ 4 sau đây:



Các quy tắc miêu tả cấu trúc thanh biến thể phạm trù (X - bar structure) có thể được trình bày một cách ngắn gọn như sau:

(i) Chính tố của ngữ đoạn là X. Biến thể X đại diện cho danh từ, động từ, tính từ, trạng từ hoặc giới từ.

(ii) Bổ ngữ (Complement) có vai trò mở rộng biến thể X thành thanh công cụ biến thể phạm trù (X - bar).

(iii) Các bổ tố (Modifier) mở rộng thanh biến thể (X - bar) và sản phẩm có được là thanh biến thể được mở rộng (expanded X - bar). Thanh biến thể có thể được lặp lại ở nhiều cấp độ (nút - node) trong sơ đồ hình cây.

(iv) Tác tử định khuôn ngữ đoạn (Specifier) mở rộng thanh biến thể thành thanh biến thể đôi (X - double bar) hoặc biến thể loại hình ngữ đoạn (XP).

Từ những điều trình bày ở trên, có thể khẳng định rằng, cú pháp thanh biến thể phạm trù (X - bar syntax) đem lại sự tiết kiệm trong việc mô tả các quy tắc cấu tạo ngữ đoạn. Thay vì phải xây dựng các quy tắc viết lại riêng rẽ (separate rewrite rules) cho từng phạm trù, cú pháp thanh biến thể phạm trù cho phép bao chứa tất cả các quy tắc đó trong một biến số phạm trù được biểu hiện bằng kí tự X. Sức mạnh và độ tinh tế của lý



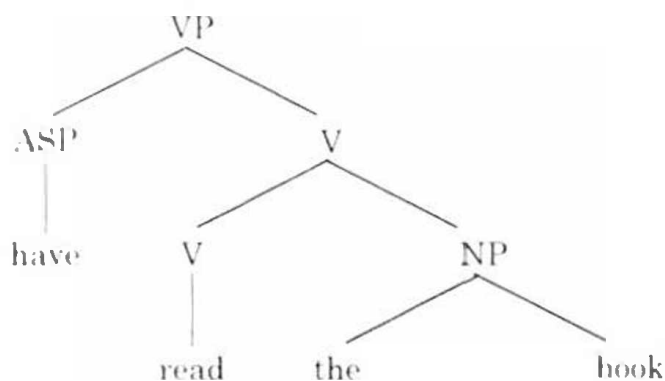
thuyết thành phần thể phạm trù đã giúp cho lý thuyết này trở thành một bộ phận chính yếu trong các mô hình cú pháp đương đại.

**4.2. Mô hình thành phần thể phạm trù đương đại (Current X-bar model)**

Lý thuyết thành phần thể phạm trù, từ khi được các nhà Cú pháp học tạo sinh chấp nhận, đã luôn được điều chỉnh với độ tinh tế ngày càng cao.

Ngoại diện của khái niệm "đoạn ngữ" (phrase), cho đến nay, đã được mở rộng. Ngoài các loại đoạn ngữ quen thuộc như danh ngữ, động ngữ, giới ngữ, cụm tính từ, cụm trạng từ, ... các nhà ngôn ngữ học còn nói đến đoạn ngữ của từ chỉ xuất (determiner phrase), đoạn ngữ của từ chỉ

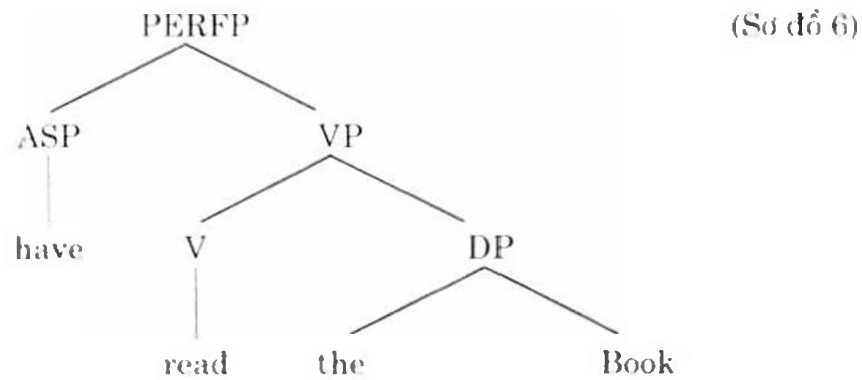
thể (aspect phrase), đoạn ngữ của từ thực hiện chức năng bổ ngữ (complementiser phrase) và đoạn ngữ biến tố (inflectional phrase). Tất cả các loại đoạn ngữ này đều chứa trong kết cấu nội tại của chúng các thanh công cụ nằm ở khoảng trung gian giữa các cấp độ (intermediate bar stages). Để nhận biết được cấu trúc nội tại của các đoạn ngữ này, cần thiết phải xác định được các đoạn ngữ cơ sở có thực từ làm chính tố (basic lexical phrases). Chẳng hạn, việc sử dụng mô hình thành phần thể phạm trù để phân tích tập hợp từ "have read the book" sẽ cho thành phẩm là sơ đồ 5 sau đây. Trong sơ đồ động ngữ này, danh ngữ "the book" là bổ ngữ và "have" là tác tử định khuôn ngữ đoạn (specifier):



(Sơ đồ 5)

Có thể điều chỉnh sơ đồ trên theo cách phân tích được chấp nhận hiện nay như trong sơ đồ 6 sau đây. Khi nhìn vào sơ đồ 6, có thể nhận thấy một số thay đổi trong cách biểu hiện. Trước hết, "the book" không còn được nhìn nhận như là một danh ngữ mà là một đoạn ngữ của từ chỉ xuất (determiner phrase); "the" không còn là từ định khuôn ngữ đoạn mà là chính tố (head) của đoạn ngữ chỉ xuất (determiner phrase). Thứ hai, "have" không còn là từ định khuôn ngữ đoạn trong động ngữ (verb phrase) mà là

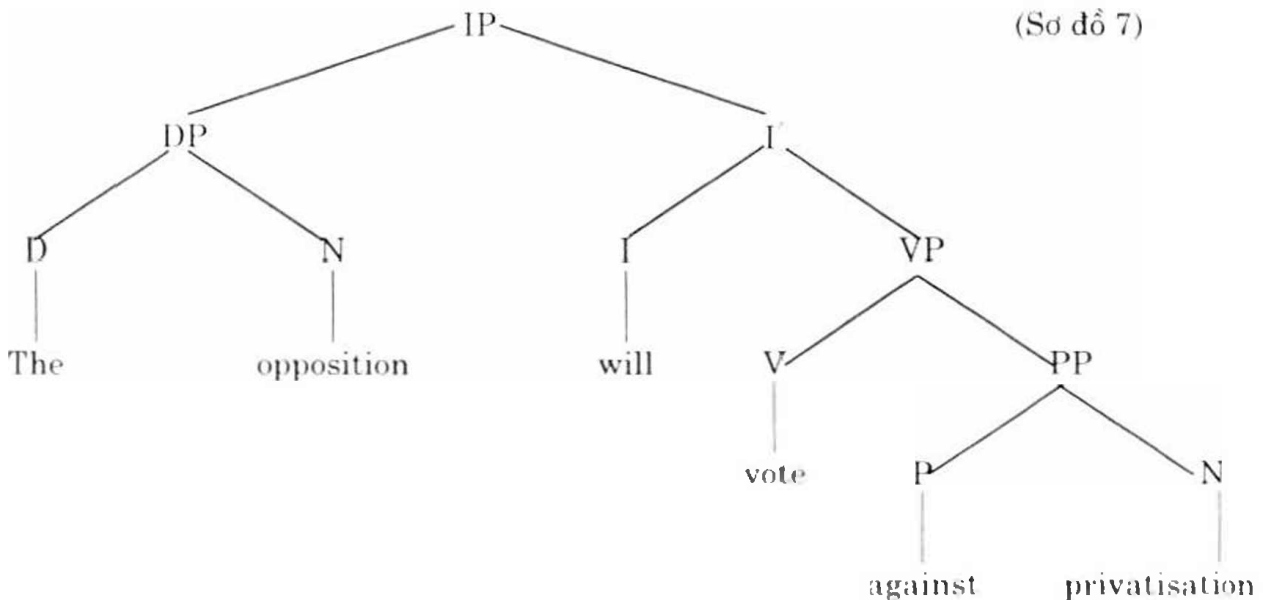
chính tố trong đoạn ngữ chỉ thể hoàn thành (the perfect phrase). Thứ ba, thanh công cụ động từ (verb bar) không còn xuất hiện. Như vậy, nút V được nhận diện như là nút VP. Cách phân tích này tuân thủ phương hướng phân tích cú pháp của Chomsky. Nội dung của phương hướng này là: Các hình thức biểu hiện các quan hệ cú pháp cần phải ở mức tối thiểu, không có các bước dư thừa trong quá trình phái sinh và không nên có các ký hiệu không cần thiết trong các hình thức biểu hiện.



Trên đây là những luận giải về cấu trúc của các đoản ngữ (phrase). Sau đây là phần bản luận về cấu trúc của câu (sentence).

Theo Lý thuyết thanh biến thể phạm trù được sử dụng hiện nay, với tư cách là một ngữ đoạn, cấu trúc của câu cũng được nhìn nhận như là giống với cấu trúc phạm trù của các đoản ngữ thành tố trực tiếp tạo câu. Câu được

nhìn nhận như là một ngữ đoạn biến tố (inflectional phrase) có chính tố (head) mang ký hiệu I. Các thanh biến thể của câu được cấu thành nhờ các động ngữ (verb phrase) và được mở rộng thành các thanh biến thể đôi (I') hay các cú đoạn biến hình đầy đủ (full IP) nhờ thành phần chủ ngữ (subject element) đóng vai trò tác tử định khuôn ngữ đoạn. Hãy xem ví dụ và (sơ đồ 7) sau đây:



#### 4.3. Quan hệ phóng chiếu (projection) hay quan hệ vị tính (predication) ?

Cho đến nay, vẫn chưa có sự thống nhất hoàn toàn giữa các nhà ngữ pháp học về cấu trúc của các ngữ đoạn. Phần trình bày trên đây cho thấy rằng, cú

pháp học tạo sinh có cách nhìn nhận về cấu trúc ngữ đoạn rất khác so với các khuynh hướng ngữ pháp cho rằng câu bao gồm danh ngữ và động ngữ. Đơn vị cú (clause) không tồn tại trong cách phân tích cú pháp của Lý thuyết thanh biến thể phạm trù. Điểm khác biệt lớn

nhất giữa ngữ pháp truyền thống và ngữ pháp tạo sinh, xét ở phương diện kết quả phân tích cú pháp theo Lý thuyết thành biên thể phạm trù như một công cụ làm việc, là: Trong ngữ pháp truyền thống, các cú (clauses) và các đoạn ngữ (phrases) được cấu thành nhờ các quá trình ngữ pháp khác nhau. Các ngữ (phrases) là kết quả phong chiếu của chính tố (head word). Trong khi đó, các cú (clauses) là kết quả của quan hệ vị tính (predication relation) giữa hai đoạn ngữ (danh ngữ và động ngữ). Trong sơ đồ 7 trên đây, câu *"The opposition will vote against privatisation"* là kết quả phong chiếu của trợ động từ tình thái *"will"*. Yếu tố này trở thành I nhờ cụm động từ bổ nghĩa cho nó *"vote against privatisation"* và được mở rộng thành cú đoạn IP nhờ bộ phận định khuôn ngữ đoạn *"the opposition"*. Như vậy, Lý thuyết thành

biên thể phạm trù nhìn nhận cấu trúc câu như là một thực thể được đặc trưng bởi quan hệ phong chiếu. Đây là điểm rất khác so với cách luận giải của ngữ pháp truyền thống.

### 5. Thay lời kết: nhận xét chung

Lý thuyết thành biên thể phạm trù (X-bar theory) là một lãnh địa cú pháp học phức tạp và tinh tế. Việc lĩnh hội và vận dụng lý thuyết này trong phân tích cú pháp đòi hỏi sự hiểu biết về quá trình hình thành và phát triển của nó trong khuôn khổ các lý thuyết ngôn ngữ học nói chung và ngôn ngữ học tạo sinh nói riêng. Lý thuyết này cung cấp một công cụ tiếp cận cú pháp triệt để và, chính vì vậy, nó ngày càng được khẳng định để trở thành một mô hình phân tích chuẩn mực trong ngôn ngữ học hiện đại.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aitchinson, J., *Introducing Language and Mind* (London: Penguin), 1992.
2. Anderson, S.A. et al., *Syntax* (Cambridge: Cambridge University Press), 1999.
3. Chomsky, N., *Aspects of the Theory of Syntax* (Cambridge, MA: MIT Press), 1965.
4. Culcover, P., *Principles and Parameters: An Introduction to Syntactic theory* (Oxford: Oxford University Press), 1997.
5. Crystal, D., *The Cambridge Encyclopedia of Language* (Cambridge: Cambridge University Press), 1987.
6. Crystal, D., *Rediscover Grammar* (London: Longman), 1988.
7. Fodor, J.A., *The Language of Thought* (New York: Crowell), 1975.
8. Fabb, N., *Sentence structure* (London: Routledge), 1994.
9. Francis, N., *The English Language: An Introduction* (London: English University Press), 1967.
10. Fromkin, V.A., *Linguistics* (Massachusetts USA: Blackwell Publishers Inc.), 2000.
11. Lakoff, G., *Principles of Pragmatics* (London: Longman), 1983.
12. Levin, B., *The Semantics of Metaphor* (Baltimore: Johns Hopkins University Press), 1993.
13. McCarthy, M., *Discourse Analysis for Language Teachers* (Cambridge: Cambridge University Press), 1991.
14. Milroy, L., *Language and Social Networks*, 2nd edn (Oxford: Basil Blackwell), 1987.

15. O'Donnell, W., Todd, L., *Variety in Contemporary English* (London: Allen and Unwin), 1980.
16. Pinker, S., *The Language Instinct* (London: Penguin), 1994.
17. Parrott, M., *Grammar for English Language Teachers* (Cambridge: Cambridge University Press), 2000.
18. Quirk, R., Greenbaum, S., Leech, G., Svartvik, J., *A Comprehensive Grammar of the English Language* (London: Longman), 1985.
19. Spenser, A., *Morphological theory* (Oxford and Cambridge, M.A: Blackwell), 1991.
20. Sperber, D., Wilson, D., *Relevance: Communication and Cognition* (Oxford: Blackwell), 1986.
21. Sweetser, E., *From Etymology to Pragmatics* (Cambridge: Cambridge University Press), 1990.
22. Tenny, C., *Aspectual roles and the Syntax / Semantics Interface* (Dordrecht: Kluwer), 1994.
23. Trudgill, P., *The Dialects of England* (Oxford: Blackwell).
24. Thomas, J., *Meaning in Interaction* (London: Longman), 1995.
25. Yule, G., *Pragmatics* (London: Longman), 1996.

VNU JOURNAL OF SCIENCE, Foreign Languages, T XIX, N.4, 2003

## X - BAR THEORY: AN EFFECTIVE INSTRUMENT FOR SYNTACTIC ANALYSIS

**Dr. Vo Dai Quang**

*Scientific Research Management Office  
College of Foreign Languages - VNU*

This article is about the following issues:

- (i) An overview of the generative model in linguistics advocated by Noam Chomsky;
- (ii) Primitive X-bar theory;
- (iii) Current X-bar model;
- (iv) The subtleties and power of X-bar syntax.

X - bar theory is a delicate and complicated province. The acquisition and effective application of this theory into syntactic analysis requires an understanding of how the theory has been formulated and developed in the framework of linguistic theories, especially within Generative Linguistics.